

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2025/HS-ST

Ngày: 26-9-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quang Sơn

Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bé Ba; Ông Nguyễn Thanh Trang;
Bà Nguyễn Thị Lành

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên– Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà
Lê Thị Ràng– Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 40/2025/TLST-HS ngày 12 tháng 9 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2025/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 9 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Lê Thị Hồng L, sinh năm: 1992 tại tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long); nơi cư trú: Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long); nghề nghiệp: nhân viên (đã nghỉ việc); trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Lê Thanh T, sinh năm: 1967 và bà Bùi Thị M, sinh năm: 1969; tiền án; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 02/12/2024 cho đến nay; có mặt.

2. Nguyễn Thị Bé M1, sinh năm: 1999 tại tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long); nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long), nghề nghiệp: nội trợ; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Văn M2, sinh năm: 1970 và bà Lê Thị X, sinh năm: 1971; chồng: Nguyễn Văn B, sinh năm: 1999 (đã ly hôn); con: có 01 con sinh năm 2019; tiền án; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 14/01/2025 cho đến nay; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Hồng L: Luật sư Trần Nhật Long H- Đoàn Luật sư tỉnh V; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Bé M1: Luật sư Dương Bích V- Đoàn Luật sư tỉnh V; có mặt.

- Bị hại:

1. Lê Thị Mộng B1, sinh năm: 1993; Nơi cư trú: Ấp D, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long); có mặt.

2. Nguyễn Trung T1, sinh năm: 1983; Nơi cư trú: P, Hòa Hiệp T2, Đ, tỉnh Phú Yên (nay là phường H, tỉnh Đắk Lắk) ; có mặt.

3. Lê Bé Đ, sinh năm: 1995; Nơi cư trú: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp); có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

4. Nguyễn Văn P, sinh năm: 1985; Nơi cư trú: Số I, ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm: 1985 (vợ của anh P); Nơi cư trú: Số I, ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long); có mặt.

5. Nguyễn Nguyên B2, sinh năm: 1996; Nơi cư trú: Số G, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 6 năm 2023, Lê Thị Hồng L là nhân viên công tác tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre đã tự ý lấy 06 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác được thu hồi để ở cơ quan rồi dùng máy tính và máy in của cơ quan đánh máy, in thông tin vào mục “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận” với nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Lê Thị Hồng L hoặc Nguyễn Thị Bé M1. Sau đó, L giả chữ ký của bà Nguyễn Thị Kiều T3 - Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, ký tên và đóng dấu. Sau khi làm giả thông tin trên 06 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, L lấy 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được làm giả thông tin chuyển nhượng sang tên L đem thế chấp vay và chiếm đoạt của các bị hại Lê Bé Đ và Lê Thị Mộng B1 tổng cộng 1.000.000.000 đồng. Ngoài ra, L còn cấu kết với Nguyễn Thị Bé M1 về việc M1 cung cấp thông tin cá nhân của M1 để Lam làm giả thông tin chuyển nhượng cho M1 để M1 dùng 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đem thế chấp vay và chiếm đoạt của các bị hại Nguyễn Trung T1, Nguyễn Văn P và Nguyễn Nguyên B2 tổng cộng 1.570.000.000 đồng cùng L chia nhau tiêu xài, cụ thể:

1. Lê Thị Hồng L lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 432036, mang tên Trần Văn H1, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 48, diện tích 902,1m², địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long). Tại trang 3, mục “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”, ở phần “Nội dung

thay đổi và cơ sở pháp lý” Lam in thêm nội dung là thửa đất này đã chuyển nhượng cho Lê Thị Hồng L. Ngày 30/12/2022, L dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thế chấp vay của anh Lê Bé Đ số tiền 200.000.000 đồng, hình thức thế chấp là Lam làm Hợp đồng ủy quyền thửa đất số 39 cho anh Đ. Đến ngày 12/6/2023, anh Đ làm hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 39 cho vợ là chị Nguyễn Thanh N; nhưng khi nộp hồ sơ vào Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B làm thủ tục chuyển nhượng thì anh Đ phát hiện thông tin biến động đối với thửa đất trên là không đúng nên anh Đ đến Cơ quan Công an tố cáo hành vi của L. Hiện L đã tác động gia đình bồi thường cho anh Đ số tiền 200.000.000 đồng.

* Vật chứng thu giữ: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 432036 mang tên Trần Văn H1, sinh năm: 1949, Số giấy CMND: 320266203, địa chỉ thường trú: ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre, thửa đất số 39 tờ bản đồ số 48, diện tích 902.1m², địa chỉ thửa đất: ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre; 01 hợp đồng ủy quyền ngày 30/12/2022 giữa Lê Thị Hồng L và Lê Bé Đ; 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/6/2023, bên đại diện theo ủy quyền là Lê Bé Đ, bên chuyển nhượng là Lê Thị Hồng L chuyển nhượng thửa đất số 39 cho Nguyễn Thanh N.

2. Lê Thị Hồng L lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 110976, mang tên Phạm Văn N1, thửa đất số 217, tờ bản đồ số 20, diện tích 2737,5m², địa chỉ thửa đất: xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Tại trang 3, mục “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”, ở phần “Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý”, L in thêm nội dung là thửa đất này đã chuyển nhượng cho Lê Thị Hồng L. Ngày 25/02/2023, L dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thế chấp vay của chị Lê Thị Mộng B1 số tiền 400.000.000 đồng; hình thức thế chấp là Lam làm Hợp đồng ủy quyền thửa đất trên cho chị Lê Thị Mộng B1. Hiện L chưa bồi thường số tiền 400.000.000 đồng nêu trên cho chị B1.

* Vật chứng thu giữ: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD110976 mang tên Phạm Văn N1, sinh năm: 1968, Số giấy CMND: 320316520, địa chỉ thường trú: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre, thửa đất số 217, tờ bản đồ số 20, diện tích 2737,5m², địa chỉ thửa đất: xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; 01 hợp đồng ủy quyền ngày 25/02/2023 giữa Lê Thị Hồng L và Lê Thị Mộng B1.

3. Lê Thị Hồng L lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 220476, mang tên Lê Văn M3, thửa đất số 224, tờ bản đồ số 9, diện tích 3311,5m², địa chỉ thửa đất: Ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long). Tại trang 3, mục “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”, ở phần “Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý”, L in thêm nội dung là thửa đất trên đã chuyển nhượng cho Lê Thị Hồng L. Ngày 13/3/2023, L dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

giả này thế chấp vay của chị Lê Thị Mộng B1 số tiền 400.000.000 đồng, hình thức thế chấp là Lam làm Hợp đồng ủy quyền thừa đất trên cho chị Lê Thị Mộng B1.

Do L không thực hiện việc trả lãi và tiền gốc đã vay cho chị B1 theo thỏa thuận nên chị Bình Đ1 dùng Hợp đồng ủy quyền để bán 02 thửa đất mà L đã thế chấp cho chị B1. Sau đó, L thỏa thuận sẽ chuyển nhượng cho chị B1 thửa đất số 224 để trừ vào số tiền L đã vay của chị B1 trước đó thì chị B1 đồng ý. Ngày 23/5/2023, L ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 224 cho chị B1, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn M3 nhưng đã được làm giả thông tin chuyển nhượng cho L. Để chuyển nhượng được thửa đất số 224, L lên mạng thuê người làm giả “Đơn xin xác nhận đất không có tranh chấp” đối với thửa đất số 224, có chữ ký của Phó chủ tịch Bùi Thị Nguyên H2 và đóng dấu của UBND xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long). Sau đó, L đưa chị B1 “Đơn xin xác nhận đất không có tranh chấp” giả để chị B1 nộp hồ sơ làm thủ tục chuyển nhượng đối với thửa đất số 224. Trong quá trình nộp hồ sơ làm thủ tục chuyển nhượng, chị B1 phát hiện thông tin thửa đất số 217 và thửa đất số 224 không phải của L nên chị B1 đến Cơ quan Công an tố cáo hành vi của L. Hiện chưa bồi thường số tiền 400.000.000 đồng cho chị B1.

* Vật chứng thu giữ: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 220476 mang tên Lê Văn M3, sinh năm 1967, Số giấy CMND: 320623630, địa chỉ thường trú: ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre, thửa đất số 224, tờ bản đồ số 9, diện tích 3311,5m², địa chỉ thửa đất: ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre; 01 hợp đồng ủy quyền ngày 13/03/2023 giữa Lê Thị Hồng L và Lê Thị Mộng B1; 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/5/2023 từ Lê Thị Hồng L chuyển nhượng thửa đất số 224 cho Lê Thị Mộng B1; 01 đơn xin xác nhận đất không có tranh chấp ngày 19/5/2023 của Lê Thị Hồng L; 01 điện thoại di động hiệu VIVO màu đen đã qua sử dụng, số IMEI1: 863780041123996, số IMEI2: 863780041123988, không có gắn thẻ sim (do Lê Thị Hồng L giao nộp).

4. Lê Thị Hồng L lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 386610, mang tên Phạm Thị X1, thửa đất số 71, tờ bản đồ số 43, diện tích 1738,4m², địa chỉ thửa đất: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Tại trang 3, mục “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”, ở phần “Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý”, L in thêm nội dung là thửa đất này đã chuyển nhượng cho Nguyễn Thị Bé M1 rồi L giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này cho M1. Khoảng tháng 02/2023, được L giới thiệu, M1 đem thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thế chấp vay của anh Lê Bé Đ số tiền 100.000.000 đồng. Sau khi anh Đ đưa cho M1 70.000.000 đồng, còn 30.000.000 đồng còn lại hai bên thỏa thuận trừ vào tiền phí dịch vụ công chứng và trả trước tiền lãi, M1 chia cho L 35.000.000, số còn lại Mi tiêu xài cá nhân.

Đến tháng 4/2023, do M1 muốn vay thêm tiền nhưng anh Đ không đồng ý nên M1 thỏa thuận với anh Đ là M1 sẽ trả lại cho anh Đ 100.000.000 đồng và yêu cầu anh Đ đưa lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 71 để M1 cầm vay tiền của anh Nguyễn Trung T1 thì anh Đ đồng ý. Ngày 18/4/2023, anh T1 chuyển cho anh Đ 100.000.000 đồng tiền M1 đã vay của anh Đ trước đó và anh Đ đưa lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 71 cho anh T1 giữ và anh T1 chuyển khoản cho M1 vay thêm số tiền 120.000.000 đồng. Nhận được tiền, M1 chia cho L 30.000.000 đồng (đến thời điểm này, M1 đã vay của bị hại T1 220.000.000 đồng, M1 chia cho L 65.000.000 đồng và L phải chịu thêm 10.000.000 đồng tiền phí làm dịch vụ công chứng). Sau đó, M1 nhiều lần vay thêm tiền của bị hại T1 mà không chia thêm cho L. Khi số tiền vay lên đến 870.000.000 đồng, M1 thỏa thuận sẽ chuyển nhượng thửa đất số 71 cho anh T1 thì anh T1 đồng ý. Để chuyển nhượng được thửa đất số 71 cho anh T1, M1 lên mạng thuê người làm giả “Đơn xin xác nhận đất không có tranh chấp” đối với thửa đất số 71, có chữ ký của Phó chủ tịch Phạm Thanh S và đóng dấu của UBND xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Ngày 26/9/2023, M1 nộp “Đơn xin xác nhận đất không có tranh chấp” vào Văn phòng C ở thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long) để làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 71 cho anh T1 thì hành vi của M1 bị phát hiện. Hiện M1 đã trả cho bị hại T1 90.000.000 đồng tiền lãi, riêng số tiền gốc thì bị hại M1 chưa bồi thường cho anh T1.

* Vật chứng thu giữ: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DH 386610 mang tên Phạm Thị X1, sinh năm 1979, CCCD số: 083179014413, địa chỉ thường trú: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre, thửa đất số 71, tờ bản đồ số 43, diện tích 1738,4m², địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; 01 hợp đồng ủy quyền ngày 18/4/2023 giữa Nguyễn Thị Bé M1 và Nguyễn Trung T1; 01 đơn xin xác nhận đất không có tranh chấp ngày 15/9/2023 của Nguyễn Thị Bé M1.

5. Lê Thị Hồng L lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 227856, mang tên Lê Thị Bé B3, thửa đất số 272, tờ bản đồ số 30, diện tích 1122,7m², địa chỉ thửa đất: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Tại trang 3, mục “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”, ở phần “Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý”, L in thêm nội dung là thửa đất này đã chuyển nhượng cho Nguyễn Thị Bé M1 rồi L đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này cho M1. Ngày 17/5/2023, M1 làm Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 272 cho anh Nguyễn Văn P với giá 600.000.000 đồng; do M1 không có “Đơn xin xác nhận đất không có tranh chấp” nên anh P đặt cọc trước cho M1 400.000.000 đồng. Sau đó, M1 lên mạng thuê người làm giả “Đơn xin xác nhận đất không có tranh chấp” đối với thửa đất số 272 đưa cho anh P và anh P giao cho M1 200.000.000 đồng còn lại. Nhận được tiền, M1 chia cho L 75.000.000 đồng. Ngày 07/6/2023, khi anh P nộp hồ sơ làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ là chị Nguyễn Thị Trúc L1

thì hành vi của M1 bị phát hiện. Hiện M1 chưa bồi thường số tiền 600.000.000 đồng nêu trên cho anh P.

* Vật chứng thu giữ: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 227856 mang tên Lê Thị Bé B3, sinh năm: 1962, Số giấy CMND: 320079987, địa chỉ thường trú: đường B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre, thửa đất số 272 tờ bản đồ số 30 diện tích 1122.7m², địa chỉ thửa đất: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; 01 hợp đồng ủy quyền ngày 17/5/2023 giữa Nguyễn Thị Bé M1 và Nguyễn Văn P; 01 đơn xin xác nhận đất không có tranh chấp ngày 18/9/2023 của Nguyễn Thị Bé M1; 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/6/2023, bên chuyển nhượng là Nguyễn Thị Bé M1 ủy quyền cho Nguyễn Văn P chuyển thửa đất số 272 cho Nguyễn Thị Trúc L1.

6. Lê Thị Hồng L lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 627100, mang tên Kiều Văn L2, thửa đất số 352, tờ bản đồ số 11, diện tích 527,8m², địa chỉ thửa đất: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long). Tại trang 3, mục “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”, ở phần “Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý”, L in thêm nội dung là thửa đất này đã chuyển nhượng cho Nguyễn Thị Bé M1 rồi L giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này cho M1. Ngày 06/5/2023, M1 dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả trên thẻ chấp vay của anh Nguyễn Nguyên B2 số tiền 100.000.000 đồng, giữa anh Nguyễn B2 và M1 không thỏa thuận về mức lãi suất. Nhận được tiền, M1 chia cho L 50.000.000 đồng, số còn lại M1 tiêu xài cá nhân. Ngày 06/6/2023, M1 làm Hợp đồng ủy quyền thửa đất số 352 cho anh B2. Sau đó, hành vi của M1 bị phát hiện. Hiện tại, M1 đã bồi thường cho anh B2 15.000.000 đồng.

* Vật chứng, tài sản thu giữ: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 627100, thửa đất số 352, tờ bản đồ số 11, diện tích 527,8m² tại ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre; người sử dụng đất: Kiều Văn L2, sinh năm 1959, CNMD số 320742358, địa chỉ thường trú: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre; 01 hợp đồng ủy quyền ngày 06/6/2023 giữa Nguyễn Thị Bé M1 và Nguyễn Nguyên B2.

* Kết quả giám định:

- Kết quả giám định trong vụ thứ 1 và vụ thứ 5:

Tại kết luận giám định số 412/2024/KL-KTHS ngày 29/05/2024 của Phòng K Công an tỉnh B (nay là Công an tỉnh V), kết luận:

1. “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số BS 227856 mẫu cần giám định (ký hiệu A1) và “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số BS 432036 mẫu cần giám định (ký hiệu A2) là thật.

2. Hình dấu tròn có nội dung “CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI HUYỆN BÌNH ĐẠI” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với hình

dấu tròn có cùng nội dung trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) do cùng một con dấu đóng ra.

3. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên “Nguyễn Thị Kiều T3” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký mang tên “Nguyễn Thị Kiều T3” trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) có phải do một người ký ra hay không.

Tại kết luận giám định số 4481/KL-KTHS ngày 08/10/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

1. Tại vị trí chữ in “Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Bé M1...hồ sơ số 000782.CN.001” dưới mục “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 bị tẩy xóa, sửa chữa. Không xác định được nội dung nguyên thủy.

2. Không phát hiện dấu vết tẩy xóa, sửa chữa trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2.

3. Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Kiều T3 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Kiều T3 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là không phải do cùng một người ký ra.

- Tại kết luận giám định số 974/2024/KL-KTHS ngày 25/11/2024 của Phòng K Công an tỉnh B (nay là Công an tỉnh V), kết luận:

1. Chữ ký mang tên “Nguyễn Thị Kiều T3” dưới mục “Phó Giám đốc” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký do Lê Thị Hồng L tự ký giả mạo chữ ký của bà Nguyễn Thị Kiều T3 trên mẫu so sánh (ký hiệu M1) do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký nằm góc dưới bên trái tại trang 1 và trang 2, chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị Hồng L dưới mục “Bên A (Ký và ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A3) so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị Hồng L trên mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) do cùng một người ký, viết ra.

- Kết quả giám định trong vụ thứ 2 và vụ thứ 3:

Tại kết luận giám định số 483/2023/KL-KTHS ngày 03/7/2024 của Phòng K Công an tỉnh B (nay là Công an tỉnh V) kết luận:

1. Chữ ký mang tên “Nguyễn Thị Kiều T3” dưới mục “Phó Giám đốc” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký mang tên Nguyễn Thị Kiều T3 trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M2 đến M8) không phải do cùng một người ký ra.

2. Hình dấu tròn có nội dung “VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BẾN TRE * CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI HUYỆN BÌNH ĐẠI” dưới mục “Phó Giám đốc” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M2 đến M8) do cùng một con dấu đóng ra.

3. Phôi “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” mang tên Lê Văn M3; sinh năm: 1967; số giấy CMND: 320623630; địa chỉ thường trú: ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre; số phát hành BV 220476; số vào sổ cấp GCN: CH02015, ngày 24 tháng 11 năm 2014 (ký hiệu A1) là phôi thật.

4. Phôi “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” mang tên Phạm Văn N1; sinh năm: 1968; số giấy CMND: 320616520; địa chỉ thường trú: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; số phát hành DD 110976; số vào sổ cấp GCN: CS08411, ngày 08 tháng 6 năm 2022 (ký hiệu A2) là phôi thật.

Tại kết luận giám định số 681/2024/KL-KTHS ngày 23/8/2024 của Phòng K Công an tỉnh B (nay là Công an tỉnh V) kết luận: Chữ ký mang tên “Nguyễn Thị Kiều T3” dưới mục “Phó Giám đốc” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký do Lê Thị Hồng L tự ký giả mạo chữ ký của Nguyễn Thị Kiều T3 trên mẫu so sánh (ký hiệu M) là do cùng một người ký ra.

Tại kết luận giám định số: 715/2024/KL-KTHS ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Phòng K Công an tỉnh B (nay là Công an tỉnh V), kết luận:

1. Chữ ký mang tên “Nguyễn Thị Kiều T3” dưới mục “20/12/2022 Phó Giám đốc” tại mục “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký của “Lê Thị Hồng L” ký dưới dạng mang tên “Nguyễn Thị Kiều T3” trên mẫu so sánh (ký hiệu M1) do cùng một người ký ra.

2. Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung “CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI HUYỆN BÌNH ĐẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BẾN TRE” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với dấu tròn có cùng nội dung trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) do cùng một con dấu đóng ra.

3. Hình dấu tên màu đỏ có nội dung “Nguyễn Thị Kiều T3” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với hình dấu có cùng nội dung trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) do cùng một con dấu đóng ra.

- Tại kết luận giám định số 18/2025/KL-KTHS ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Phòng K Công an tỉnh B (nay là Công an tỉnh V), kết luận:

1. Chữ ký mang tên Bùi Thị Nguyên H2 dưới mục “P. CHỦ TỊCH” trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A) so với chữ ký mang tên Bùi Thị Nguyên H2 trên các mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2, M3) không phải do cùng một người ký ra.

2. Hình dấu tròn có nội dung “U.B.N.D XÃ VANG QUỚI ĐÔNG H. BÌNH ĐẠI T. BẾN TRE” dưới mục “P. CHỦ TỊCH” trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A) so với hình dấu có cùng nội dung trên các mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2, M3) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Kết quả giám định trong vụ thứ 4:

Tại kết luận giám định số 463/2024/KL-KTHS ngày 20 tháng 06 năm 2024 của Phòng K Công an tỉnh B (nay là Công an tỉnh V), kết luận:

1. “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất”, số hiệu DH 386610, đề ngày 28 tháng 10 năm 2022, mang tên Phạm Thị X1, năm sinh: 1979, CCCD số: 083179014413, địa chỉ thường trú: ấp B, xã T, huyện B, Bến Tre (ký hiệu A1) là thật.

2. Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung “U.B.N.D XÃ THANH PHƯỚC H. BÌNH ĐẠI T. BẾN TRE” trên “Đơn xin xác nhận đất không có tranh chấp”, đề ngày 15 tháng 9 năm 2023 (ký hiệu A2) là giả bằng phương pháp in phun màu.

3. Chữ ký mang tên “Phạm Thanh S” dưới mục “KT. CHỦ TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH” trên “Đơn xin xác nhận đất không có tranh chấp”, đề ngày 15 tháng 9 năm 2023 (ký hiệu A2) so với chữ ký mang tên “Phạm Thanh S” trên mẫu so sánh (ký hiệu M3) không phải do một người ký ra.

- Tại kết luận giám định số: 969/2024/KL-KTHS ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Phòng K Công an tỉnh B (nay là Công an tỉnh V), kết luận: Hình dấu giáp lai giữa tờ một và tờ hai, hình dấu dưới mục “PHÓ CHỦ TỊCH” có cùng nội dung “U.B.N.D XÃ THANH PHƯỚC H. BÌNH ĐẠI T. BẾN TRE” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) được làm giả bằng phương pháp in phun màu (hình dấu mẫu so sánh được in (đóng) ra từ miếng nhựa dẻo hình tròn, đường kính 04cm, dày 0,2cm).

- Kết quả giám định trong vụ thứ 6:

Tại kết luận giám định số 239/2025/KL-KTHS ngày 23/6/2025 của Phòng K Công an tỉnh B (nay là Công an tỉnh V) kết luận:

1. “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” mang tên Kiều Văn L2; năm sinh: 1959; số giấy CMND: 320742358; địa chỉ thường trú: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre; số phát hành BY 627100; số vào sổ cấp GCN: CH01580, ngày 07 tháng 5 năm 2015 (ký hiệu A) là giấy thật.

2. Hình dấu tròn có nội dung “VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐẠI TỈNH BẾN TRE * CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐẠI HUYỆN BÌNH ĐẠI” dưới mục “Phó Giám đốc” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên mẫu so sánh (ký hiệu M3) do cùng một con dấu đóng ra.

3. Chữ ký mang tên “Nguyễn Thị Kiều T3” dưới mục “Phó Giám đốc trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký do Lê Thị Hồng L tự ký giả chữ ký của Nguyễn Thị Kiều T3 trên mẫu so sánh (ký hiệu M4) do cùng một người ký ra.

Tại Bản cáo trạng số: 34/CT-VKSVL-P1 ngày 10/9/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long truy tố Lê Thị Hồng L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài

sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự và Nguyễn Thị Bé M1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Lê Thị Hồng L và Nguyễn Thị Bé M1 khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của các bị hại, nội dung bản Cáo trạng và các tài liệu chứng cứ đã được thu thập trong quá trình điều tra.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Lê Thị Hồng L và Nguyễn Thị Bé M1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Các bị cáo phạm tội nhiều lần. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại (đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản); gia đình bị cáo L là gia đình có công với đất nước; bị hại Đ yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo L; bị hại B2 yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; bị cáo M1 đang nuôi con nhỏ. Đề nghị Hội đồng xét xử: Về trách nhiệm hình sự: Đối với bị cáo Lê Thị Hồng L: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt từ 12 năm tù đến 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt từ 04 năm đến 05 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt đối với bị cáo Lê Thị Hồng L. Đối với bị cáo Nguyễn Thị Bé M1: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17, Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt từ 07 năm tù đến 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Bé M1. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo L hoàn trả cho bị hại Lê Thị Mộng B1 800.000.000 đồng, hoàn trả cho bị hại Nguyễn Trung T1 75.000.000 đồng, hoàn trả cho bị hại Nguyễn Văn P 75.000.000 đồng và hoàn trả cho bị hại Nguyễn Nguyên B2 50.000.000 đồng. Buộc bị cáo M1 hoàn trả cho bị hại Nguyễn Trung T1 795.000.000 đồng, hoàn trả cho bị hại Nguyễn Văn P 525.000.000 đồng và hoàn trả cho bị hại Nguyễn Nguyên

B2 35.000.000 đồng. Về xử lý vật chứng: tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động hiệu VIVO màu đen đã qua sử dụng, số IMEI1: 863780041123996, số IMEI2: 863780041123988, không có gắn thẻ sim của bị cáo Lê Thị Hồng L. Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Hồng L thống nhất tội danh mà cáo trạng và luận tội của kiểm sát viên đã xác định. Bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: khai báo thành khẩn, đã bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại, bị hại Đ và B2 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, gia đình bị cáo có công với đất nước. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Bé M1 thống nhất tội danh mà cáo trạng và luận tội của kiểm sát viên đã xác định. Bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: khai báo thành khẩn, đã bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại, bị cáo đang nuôi con nhỏ. Bị hại B2 yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức án nhẹ nhất mà Viện kiểm sát đề nghị.

Bị cáo Lê Thị Hồng L nói lời nói sau cùng: Yêu cầu Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm về với gia đình, đồng thời xin lỗi bị hại.

Bị cáo Nguyễn Thị Bé M1 nói lời nói sau cùng: Yêu cầu Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm về với gia đình, chăm sóc con nhỏ, đồng thời xin lỗi bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh B (nay là tỉnh Vĩnh Long), Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long), Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa; bị cáo; người bào chữa cho bị cáo; bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại phiên tòa, bị hại Lê Bé Đ có yêu cầu xét xử vắng mặt, bị hại Nguyễn Văn P vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Trúc L1 tham gia tố tụng, các bị hại đã có lời khai trong quá trình điều tra làm rõ tình tiết của vụ án; việc vắng mặt bị hại không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị hại Lê Bé Đ và Nguyễn Văn P theo quy định tại Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, lời trình bày của các bị cáo phù hợp với lời trình bày của các bị hại; phù hợp với các kết luận giám định, vật chứng được thu giữ và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định: Với động cơ tư lợi bất chính, từ năm 2021 đến cuối tháng 9/2023, trên địa bàn tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long), Lê Thị Hồng L và Nguyễn Thị Bé M1 đã cấu kết với nhau về việc L lấy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác sau khi thu hồi, giả mạo thông tin chuyển nhượng cho L hoặc M1 rồi cả hai sử dụng các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này đem thế chấp vay tiền để chiếm đoạt chia nhau sử dụng. Bằng thủ đoạn này, L đã làm giả thông tin trong 06 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trực tiếp sử dụng 03 Giấy đã chuyển nhượng sang tên L đem thế chấp vay và chiếm đoạt của bị hại Lê Thị Mộng B1 800.000.000 đồng, chiếm đoạt của bị hại Lê Bé Đ 200.000.000 đồng; L đưa cho M1 03 Giấy đã chuyển nhượng sang tên M1 đem chuyển nhượng, thế chấp vay tiền rồi chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Trung T1 870.000.000 đồng, chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Văn P 600.000.000 đồng và chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Nguyên B2 100.000.000 đồng. Tổng cộng, bị cáo L chiếm đoạt của các bị hại Lê Thị Mộng B1, Lê Bé Đ, Nguyễn Trung T1, Nguyễn Văn P và Nguyễn Nguyên B2 số tiền 2.570.000.000 đồng; bị cáo M1 chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Trung T1, Nguyễn Văn P và Nguyễn Nguyên B2 1.570.000.000 đồng. Ngoài ra, để chuyển nhượng được các thửa đất, L đã cung cấp thông tin thuê người làm giả 01 đơn xác nhận đất không có tranh chấp để sử dụng, M1 cung cấp thông tin thuê người làm giả 02 đơn xác nhận đất không có tranh chấp để sử dụng. Vì vậy, cáo trạng đã truy tố bị cáo Lê Thị Hồng L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tiết định khung tăng nặng “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” với tiết định khung tăng nặng “Làm 06 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác trở lên; sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm đặc biệt nghiêm trọng” theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Thị Bé M1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tiết định khung tăng nặng “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” với tiết định khung tăng nặng “Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm đặc biệt nghiêm trọng” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Các bị cáo là người thành niên, có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, phạm tội với lỗi cố ý, đã có hành vi làm giả, cung cấp thông tin để làm giả và sử dụng các giấy giả đó chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của

công dân mà còn xâm phạm vào hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn và lợi ích của cơ quan nhà nước, gây dư luận xấu trong nhân dân nên cần trừng trị nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cho thấy: Các bị cáo phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội nhiều lần. Các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải, đã bồi thường một phần thiệt hại cho các bị hại (đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”), bị hại Nguyễn Nguyên B2 đề nghị giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo, bị hại Lê Bé Đ đề nghị giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo L; gia đình của bị cáo L là gia đình chính sách có công với đất nước, bà ngoại của bị cáo là Thương binh được nhà nước tặng thưởng Kỷ niệm chương, Huân chương kháng chiến; ông ngoại và ông nội của bị cáo được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến; bị cáo M1 đang nuôi con nhỏ. Mặc dù các bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, song khi thực hiện hành vi phạm tội thể hiện rõ thái độ xem thường pháp luật, xem thường quyền sở hữu tài sản của người khác và trật tự quản lý hành chính được pháp luật bảo vệ; phạm 02 tội trong đó có 01 tội thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng và 01 tội thuộc loại tội phạm nghiêm trọng nên cần phải xử lý nghiêm, cách ly các bị cáo ra khỏi cộng đồng xã hội một thời gian dài mới đủ điều kiện cải tạo giáo dục các bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

Về mức độ tham gia thực hiện tội phạm trong vụ án của các bị cáo, thấy rằng: Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mang tính chất đồng phạm giản đơn. Bị cáo L là chính phạm, là người trực tiếp làm giả thông tin chuyển nhượng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lừa dối các bị hại nhằm để các bị hại tin tưởng giao tiền để bị cáo chiếm đoạt. Bị cáo M1 mặc dù không trực tiếp thực hiện hành vi làm giả tài liệu nhưng có sự bàn bạc, thống nhất với bị cáo L về việc làm giả các tài liệu này để đem đi thế chấp lừa đảo các bị hại chiếm đoạt tiền. Bị cáo L chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền chiếm đoạt nhiều hơn bị cáo M1 nên bị cáo L phải chịu hình phạt cao hơn bị cáo M1 đối với cả hai tội.

Luận tội và tranh luận của Kiểm sát viên về tội danh, điều khoản áp dụng, tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để đề nghị xử phạt bị cáo Lê Thị Hồng L mức hình phạt từ 12 năm đến 14 năm tù đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 04 năm đến 05 năm tù đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B4 Mi mức hình phạt từ 07 năm đến 10 năm tù đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 03 năm đến 04 năm tù đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; áp dụng Điều 55 tổng hợp hình phạt đối với các bị cáo là có căn cứ nên được chấp nhận.

Ý kiến của người bào chữa cho các bị cáo về tội danh, định khung hình phạt, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là có căn cứ nên được chấp nhận. Tuy nhiên, người bào chữa cho bị cáo L đề nghị mức án dưới khung hình phạt theo quy định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự; người bào chữa cho bị cáo M1 đề nghị mức án nhẹ nhất mà Kiểm sát viên đề nghị là chưa tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội nên không được chấp nhận.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị hại yêu cầu hai bị cáo trả lại số tiền đã chiếm đoạt. Cụ thể: Bị hại Lê Thị Mộng B1 yêu cầu bị cáo L trả lại 800.000.000 đồng; bị hại Nguyễn Trung T1 yêu cầu các bị cáo trả lại 870.000.000 đồng, trong đó yêu cầu bị cáo L trả lại 75.000.000 đồng, bị cáo M1 trả lại 795.000.000 đồng; bị hại Nguyễn Văn P yêu cầu các bị cáo trả lại 600.000.000 đồng, trong đó yêu cầu bị cáo L trả lại 75.000.000 đồng, bị cáo M1 trả lại 525.000.000 đồng; bị hại Nguyễn Nguyên B2 yêu cầu các bị cáo trả lại 100.000.000 đồng, trong đó yêu cầu bị cáo L trả lại 50.000.000 đồng, bị cáo M1 trả lại 50.000.000 đồng. Các bị cáo đồng ý nên ghi nhận để các bên thực hiện. Tuy nhiên, trong giai đoạn điều tra, bị cáo M1 đã trả cho bị hại B2 15.000.000 đồng nên được đối trừ vào số tiền mà bị cáo phải trả lại cho bị hại B2, số tiền còn lại bị cáo phải trả lại cho bị hại B2 là 35.000.000 đồng. Trong giai đoạn điều tra, bị hại Lê Bé Đ yêu cầu bị cáo L trả lại 200.000.000 đồng, bị cáo L đồng ý và đã thực hiện xong nên ghi nhận.

[6] Về xử lý vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ tang vật của vụ án gồm: 01 điện thoại di động hiệu VIVO màu đen đã qua sử dụng, số IMEI1: 863780041123996, số IMEI2: 863780041123988, không có gắn thẻ sim của bị cáo Lê Thị Hồng L. Xét thấy, bị cáo đã sử dụng chiếc điện thoại này phục vụ cho việc liên lạc làm giấy tờ giả và vay tiền của các bị hại nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[7] Về án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo Lê Thị Hồng L và Nguyễn Thị Bé M1 phải nộp theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Thị Hồng L và Nguyễn Thị Bé M1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

1.1 Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự, Xử phạt bị cáo Lê Thị Hồng L 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Lê Thị Hồng L 04 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự; Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Lê Thị Hồng L chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 16 năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 02/12/2024.

1.2 Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự, Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bé M1 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bé M1 03 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự; Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thị Bé M1 chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 13 năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 14/01/2025.

2. Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

- Buộc bị cáo Lê Thị Hồng L hoàn trả cho các bị hại: Lê Thị Mộng B1 số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng); Nguyễn Trung T1 số tiền 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng); Nguyễn Văn P số tiền 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng); Nguyễn Nguyên B2 số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) .

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Bé M1 hoàn trả cho các bị hại: Nguyễn Trung T1 số tiền 795.000.000 đồng (bảy trăm, chín mươi lăm triệu đồng), Nguyễn Văn P số tiền 525.000.000 đồng (năm trăm, hai mươi lăm triệu đồng); Nguyễn Nguyên B2 số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) .

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự: tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 01 (một) điện thoại di động hiệu VIVO màu đen

đã qua sử dụng, số IMEI1: 863780041123996, số IMEI2: 863780041123988, không có gắn thẻ sim – Được niêm phong, có chữ ký ghi tên Dương S1, Văng Ngọc Minh T4, đóng dấu đỏ giáp lai “PHÒNG K CÔNG AN TỈNH BẾN TRE” (Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 11/9/2025 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh V và Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long).

4. Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; bị cáo Lê Thị Hồng L phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 42.000.000 (bốn mươi hai triệu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Nguyễn Thị Bé M1 phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 52.650.000 (năm mươi hai triệu sáu trăm năm mươi) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Viện công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm VKS nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1b);
- Vụ GDKT I – Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKS nhân dân tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ - CA tỉnh Vĩnh Long(1b);
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long(1b);
- UBND xã Bình Đại, tỉnh Vĩnh Long (1b);
- UBND xã Thạnh Phước, tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Bị cáo (2b);
- Bị hại (5b);
- Người bào chữa cho bị cáo (2b);
- Trại tạm giam số 02 CA tỉnh Vĩnh Long (2b);
- Tòa Hình sự, Phòng KTNV&THA, Văn phòng TAND tỉnh Vĩnh Long (9b).
- Lưu Hồ sơ vụ án (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Quang Sơn